

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 39/2024/DS-ST

Ngày: 07/8/2024

V/v: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Mạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khoản

Bà Lương Thị Thu An

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hồng Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lệ Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2023/TLST-DS ngày 10/8/2023 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2024/QĐXX-ST ngày 27/6/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Châu P, sinh năm 1988; Trú tại: Tổ B, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà P: Ông Phạm Hồng S, sinh năm 1975; Trú tại: Ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Bị đơn: Ông Trần Bạch L, sinh năm 1980; HKTT: Số F T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Tạm trú tại: Số A đường L, khu phố C, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước (Có đơn xin vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn H, sinh năm 1988; HKTT: Xóm V, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; Tạm trú tại: Tổ A, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Châu P và người đại diện theo uỷ quyền của bà P là ông Phạm Hồng S thống nhất trình bày:

Bà P và chồng là ông Trần Văn H có quan hệ quen biết với ông Trần Bạch L, do bà P có nhu cầu mua đất thổ cư (chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở) cho khách hàng có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà P, cụ thể: Bà P nhờ ông L mua đất thổ cư cho 03 thửa đất là, thửa đất số 1017,

tờ bản đồ số 3, diện tích 6388,8 m², tọa lạc tại khu phố B, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 6, diện tích 6388,8 m², tọa lạc tại ấp G, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước và thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp E, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; vì là chỗ quen biết, ông L hứa hẹn nên bà P không lập văn bản, giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận miệng với nhau và bà P đã đưa cho ông L tổng số tiền là 700.000.000 đồng, số tiền này bà P chuyển khoản từ tài khoản số: 0701000416686 của bà P mở tại Ngân hàng N1 và tài khoản số 876666868 mở tại Ngân hàng TMCP Á của bà P đến tài khoản số: 050071602424 của ông L mở tại Ngân hàng S1, bà P chuyển tiền cho ông L trong 03 lần, cụ thể: Lần 01 vào ngày 04/5/2022 chuyển số tiền 150.000.000 đồng với nội dung “H chuyển tiền làm thổ cư 3 lô đất”; Lần 02 vào ngày 09/10/2022 chuyển số tiền 150.000.000 đồng với nội dung “Em H chuyển tiền làm thổ cư” và lần 03 ngày 21/10/2022 chuyển số tiền 350.000.000 đồng với nội dung “Chuyển tiền mua đất thổ cư đợt 3”. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền ông L không thực hiện mua đất thổ cư đối với ba thửa đất nêu trên và cũng không trả lại cho bà P số tiền 700.000.000 đồng nêu trên, qua nhiều lần bà P yêu cầu ông L trả tiền nhưng không được nên bà P khởi kiện ông L trả lại cho bà P số tiền 700.000.000 đồng, bà P không yêu cầu ông L trả lãi.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Bạch L trình bày:

Ông L quen biết với bà P thông qua ông Trần Văn H, sinh năm 1988 là chồng của bà P. Tuy nhiên, giữa ông L và bà P không có thỏa thuận bà P nhờ ông L mua đất thổ cư đối với 03 thửa đất như bà P trình bày nêu trên; ông L cho rằng giữa ông L và bà P có thực hiện giao dịch nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8, diện tích 9637 m², tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước vào ngày 04/3/2022, giá chuyển nhượng là 7.700.000.000 đồng, bà P đã đặt cọc cho ông L số tiền 2.000.000.000 đồng, bà P đặt cọc cho ông L số tiền này trong 03 lần, cụ thể: Lần 01 ngày 04/3/2022 là 90.000.000 đồng; lần 02 ngày 05/3/2022 là 910.000.000 đồng và lần 03 ngày 04/4/2022 là 1.000.000.000 đồng. Đối với số tiền 700.000.000 đồng bà P chuyển khoản cho ông L trong 03 lần, cụ thể: Lần 01 vào ngày 04/5/2022 chuyển số tiền 200.000.000 đồng; lần 02 vào ngày 09/10/2022 chuyển số tiền 150.000.000 đồng và lần 03 vào ngày 21/10/2022 chuyển số tiền 350.000.000 đồng thì ông L thừa nhận là đúng nhưng ông L cho rằng đây không phải là tiền bà P nhờ ông L mua đất thổ cư, giữa ông L và bà P không có thỏa thuận về nội dung này, về nội dung bà P ghi khi chuyển tiền ông L thừa nhận là đúng nhưng do ông L không để ý đến nội dung bà P ghi khi chuyển tiền, số tiền 700.000.000 đồng này là tiền vợ chồng bà P trả nợ cho ông L đối với số tiền 1.100.000.000 đồng mà ông L được nhận do chênh lệch giá khi chuyển nhượng thửa đất số 112 cho ông H, chồng của bà P, cho đến nay ông H còn nợ của ông L số tiền 400.000.000 đồng. Nay bà P khởi kiện yêu cầu ông L trả số tiền 700.000.000 đồng thì ông L không đồng ý.

Tại phiên toà:

- Nguyên đơn bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông L có nghĩa vụ phải trả cho bà P số tiền 700.000.000 đồng, bà P không yêu cầu ông L trả lãi.

- Bị đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của ông L và ông H.

Các đương sự không có ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ *Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán, các đương sự và Hội đồng xét xử:*

Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của các đương sự: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

+ *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu vụ án nhận thấy: Theo đơn khởi kiện, Biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2024, bà P và người đại diện theo uỷ quyền của bà P ông S trình bày: Khoảng tháng 5/2022, bà P và ông L có thoả thuận, ông L chịu trách nhiệm đi đăng ký và nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở (thường gọi là mua thổ cư), đối với 03 lô đất mà bà P chuyển nhượng cho khách hàng. Do bà P khi chuyển nhượng có đảm bảo đất có đất ở (đất thổ cư). Bà P đã chuyển khoản cho ông L số tiền 700.000.000 đồng trong 03 lần, cụ thể: Lần 01 vào ngày 04/5/2022 chuyển số tiền 150.000.000 đồng; Lần 02 vào ngày 09/10/2022 chuyển số tiền 150.000.000 đồng và lần 03 ngày 21/10/2022 chuyển số tiền 350.000.000 đồng, với nội dung chuyển tiền làm thổ cư. Tuy nhiên, cho đến hết năm 2022 ông L vẫn không làm được thủ tục thổ cư cho các lô đất như đã thoả thuận. Tới tháng 01/2023, bà P nhiều lần gọi cho ông L hỏi về việc đóng thổ cư thì ông L hứa sẽ làm nhưng một thời gian sau thì không liên lạc được. Vì vậy, bà P đơn khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân thị xã Chơn Thành giải quyết buộc ông L trả lại cho bà P số tiền 700.000.000 đồng.

Trước yêu cầu của bà P thì ông L thừa nhận ông có nhận số tiền 700.000.000 đồng trong 03 lần như bà P trình bày, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P, vì theo ông L thì số tiền 700.000.000 đồng ông nhận của bà P là tiền vợ chồng bà P, ông H trả cho ông L, do ngày 04/3/2022 ông L có chuyển nhượng thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8, diện tích 9637 m², tọa lạc tại ấp E, xã M thị xã C, tỉnh Bình Phước cho bà P và bà P, ông H còn nợ lại ông L số tiền 1.100.000.000 đồng, khi nhận tiền ông L không chú ý nội dung bà P ghi, ông L đã cung cấp cho 02 Hợp đồng đặt cọc để chứng minh giữa bà P và ông L có thực hiện giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 112. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông L thừa nhận đã nhận số tiền 700.000.000 đồng, nhưng ông L không thừa nhận đây là số tiền làm thổ cư như bà P trình bày mà cho rằng đây là tiền chuyển nhượng đất vợ chồng bà P, ông H trả cho ông L, ông L cung cấp 02 hợp đồng đặt cọc và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì khác. Theo nội dung tại 02 Hợp đồng đặt cọc này chỉ thể hiện việc đặt cọc chuyển nhượng thửa đất số 112 từ ông Võ Văn N sang ông Trần Bạch L ngày 04/3/2022 và đặt cọc chuyển nhượng thửa đất 112 từ ông L sang bà P ngày 04/3/2022, chứ không thể hiện nội dung bà P có nợ tiền ông L hay không, nợ bao nhiêu nên không chứng minh được số tiền 700.000.000 đồng mà ông L đã nhận là tiền trả nợ như ông L trình bày. Trong khi

đó, bà P cung cấp Bảng sao kê tài khoản ngân hàng V số tài khoản 070100046686 của bà P thể hiện nội dung chuyển khoản đến số tài khoản 050071602424 của ông L tại Ngân hàng TMCP S1 là “Chuyển tiền làm thổ cư”, “Chuyển tiền mua thổ cư đợt 3” và B sao kê tài khoản Ngân hàng TMCP Á số tài khoản 876666868 của bà P thể hiện nội dung chuyển khoản đến số tài khoản 050071602424 của ông L tại Ngân hàng TMCP S1 là “H chuyển tiền làm thổ cư 03 lô đất”, nên yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Châu P là có cơ sở chấp nhận. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 143, Điều 147, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 105, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà P: Buộc ông Trần Bạch L phải trả cho bà Đặng Châu P số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà P yêu cầu bị đơn ông L trả lại số tiền 700.000.000 đồng mà ông L đang chiếm giữ. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Do bị đơn ông L hiện đang cư trú tại Khu phố C, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[1.3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên toà bị đơn ông L vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H vắng mặt nhưng đã được Toà án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên toà lần thứ hai. Do đó, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung tranh chấp: Bà P yêu cầu ông L trả lại số tiền 700.000.000 đồng mà ông L đã nhận của bà P để ông L chuyển mục đích sử dụng đất (mua thổ cư) cho 03 thửa đất gồm: Thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 3, diện tích 6388,8 m², tọa lạc tại khu phố B, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 6, diện tích 6388,8 m², tọa lạc tại ấp G, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước và thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp E, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước. Trong quá trình giải quyết vụ án ông L thừa nhận có nhận của bà P số tiền nêu trên nhưng mục đích ông L nhận số tiền này không phải để thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất cho bà P đối với 03 thửa đất như bà P trình bày,, ông L cho rằng giữa ông L và bà P không có thỏa thuận ông L nhận tiền để chuyển mục đích sử dụng đất cho bà P, số tiền 700.000.000 đồng trên là tiền vợ chồng bà P, ông H trả nợ cho ông L trong tổng số 1.100.000.000 đồng mà ông H, bà P nợ của ông L do vợ chồng bà P

chưa thanh toán số tiền chênh lệch ông L được hưởng khi chuyển nhượng cho bà P thửa đất thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại ấp E, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước. Xét thấy, bà P có chuyển khoản cho ông L tổng số tiền 700.000.000 đồng trong 03 lần từ 02 số tài khoản của bà P là tài khoản số: 0701000416686 mở tại Ngân hàng N1 và tài khoản số 876666868 mở tại Ngân hàng TMCP Á đến tài khoản số: 050071602424 của ông L mở tại Ngân hàng S1, cụ thể: Lần 01 vào ngày 04/5/2022 chuyển số tiền 150.000.000 đồng với nội dung “H chuyển tiền làm thổ cư 3 lô đất”; Lần 02 vào ngày 09/10/2022 chuyển số tiền 150.000.000 đồng với nội dung “em H chuyển tiền làm thổ cư” và lần 03 ngày 21/10/2022 chuyển số tiền 350.000.000 đồng với nội dung “chuyển tiền mua thổ cư đợt 3”. Quá trình giải quyết vụ án ông L có cung cấp 02 bản hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 04/3/2022 ký giữa ông L và ông Võ Văn N và giữa ông L và bà P có nội dung về việc các đương sự thoả thuận cam kết chuyển nhượng thửa đất thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại ấp E, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước, ông L xác định số tiền 700.000.000 đồng ông L nhận của bà P như trên là số tiền vợ chồng bà P trả cho ông L trong tổng số tiền 1.100.000.000 đồng mà ông L được hưởng chênh lệch khi chuyển nhượng cho vợ chồng bà P thửa đất trên, còn lại số tiền 400.000.000 đồng vợ chồng bà P chưa thanh toán, xét nội dung của 02 bản hợp đồng đặt cọc nêu trên và nội dung bà P ghi khi chuyển khoản số tiền 700.000.000 đồng cho ông L thì Hội đồng xét xử nhận thấy không có sự liên quan, nội dung của 02 bản hợp đồng đặt cọc này cũng không thể hiện số tiền 1.100.000.000 đồng ông L được hưởng chênh lệch khi các bên thoả thuận chuyển nhượng thửa đất nêu trên. Tại biên bản đối chất ngày 30/5/2024 ông L khẳng định từ trước đến nay không nhận và cũng không liên hệ với bất cứ cơ quan nào để đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất cho bà P, ông L thừa nhận có nhận số tiền 700.000.000 đồng và đúng nội dung chuyển khoản “tiền làm thổ cư 03 lô đất” như bà P trình bày, ông L biết rõ nội dung nhưng không có ý kiến gì, vì vậy việc ông L cho rằng bà P chuyển số tiền 700.000.000 đồng như nêu trên để trả nợ cho ông L là không có cơ sở và việc ông L thừa nhận có nhận của bà P tổng số tiền 700.000.000 đồng trong 03 lần, đúng với nội dung bà P ghi khi chuyển tiền cho ông L là đúng sự thật nhưng không liên hệ với bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào để chuyển mục đích sử dụng đất cho bà P nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để khẳng định mục đích của bà P khi chuyển tiền cho ông L là để chuyển mục đích sử dụng đất nhưng ông L không thực hiện công việc đó nên ông L có nghĩa vụ phải trả lại cho bà P số tiền nêu trên nhưng cho đến nay ông L không trả cho bà P, vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà P được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông L phải trả lại cho bà P số tiền 700.000.000 đồng. Bà P không yêu cầu ông L trả tiền lãi phát sinh nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành*: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4 [5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu khởi kiện của bà P được chấp nhận nên bà P không phải chịu án phí, ông L phải chịu án phí với số tiền 32.000.000 đồng. Hoàn trả lại cho bà P số tiền 16.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012436, ngày 09/8/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, các Điều 144; 147; 244; 266; 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 105; 166; 186 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Châu P: Buộc ông Trần Bạch L có nghĩa vụ phải trả lại cho bà Đặng Châu P số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Bạch L phải chịu số tiền 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng). Hoàn trả lại cho bà P số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012436, ngày 09/8/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- VKSND thị xã Chơn Thành;
- Chi cục THADS thị xã Chơn Thành;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Quốc Mạnh